

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn hướng dẫn số 1345/BNN-VPĐP ngày 23/8/2017 về việc hướng dẫn xây dựng Tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thành phố) tại Tờ trình số 194/TTr-SNN ngày 24 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố Đà Nẵng, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Hòa Vang, Chủ tịch UBND các xã của huyện Hòa Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *✍*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐ NTM Trung ương (để b/c);
- TT Thành ủy; TT HĐND Tp (để b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND Tp;
- Các tổ chức hội, đoàn thể;
- Lưu: VT, SNNPTNT.

110

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Kỳ Minh

BỘ TIÊU CHÍ**XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2018-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3904/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018
của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
I. QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Đường trục thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%
		2.5. Nâng cấp các tuyến đường đã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy mô kỹ thuật cũ ² đáp ứng theo quy mô kỹ thuật của bản hướng dẫn được ban hành theo Quyết định số 9427/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải	100%
		2.6. Các tuyến đường xã trên địa bàn huyện Hòa Vang đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện quản lý, bảo trì thường xuyên	100%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥ 80%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn: Có hệ thống điện (bao gồm nguồn từ lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung, hạ thế, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016.	100%

¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn

² Quy mô kỹ thuật theo bản Hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.

5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	100%
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ³	100%
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	≥1
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	100%
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	100%
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Có
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 95%
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người cao hơn 1,2 lần so với mức quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (triệu đồng/người)	- 2018: 42 triệu
			- 2019: 46 triệu
			- 2020: 50 triệu
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 thực hiện đến năm 2020 (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo)	< 2,5%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có ít nhất: 01 hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt
		13.3. Xã có thực hiện cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực hoặc có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc có mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ	Đạt
		13.4. Có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch, hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 95%

³ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em

		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥60%
		14.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt
		14.5. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 96%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤15,9%
		15.4. Không để dịch bệnh bùng phát xảy ra trên địa bàn	
		15.5. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng với 10 loại vacxin đạt ⁴	≥ 95%
		15.6. Không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính từ 30 người mắc trở lên	
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa 05 năm liên tục	≥ 80%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	100%
		Trong đó: tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia	(≥95% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ⁵	≥90%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 90%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh"	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại tốt trở lên	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt

⁴ 10 loại vacxin phòng các bệnh lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B và viêm phổi, viêm màng não do vi khuẩn Hib, bại liệt, sởi, rubella, viêm não Nhật bản được triển khai trong chương trình tiêm chủng mở rộng. Riêng vacxin phòng bệnh tả và vacxin phòng bệnh thương hàn trong chương trình tiêm chủng mở rộng chỉ tiêm khi có chỉ định của cơ quan chuyên môn)

⁵ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động)

		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt
		18.7. Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đúng và sớm hẹn	$\geq 98\%$
		18.8. Không có kiến nghị, phản ánh của người dân về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính thông qua Hòm thư góp ý, Trang thông tin điện tử, E mail, Cổng góp ý thành phố .	
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt

K